TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**148**	**87.862,0**	**100.481.000**	**423.600**			**5**	**1.282.423**			**65.401**		**102.252.424**	**2.989.800**	**560.900**	**374.100**		**1.022.600**	**330.000**		**1.028.387**			**295.500**	**520.000**		**7.121.287**	**95.131.137**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.690.000	24	16.248,0	18.581.586	84.720			2	514.615					19.180.921	535.300	100.400	67.000		191.800	55.000		335.955						1.285.455	17.895.466	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	28	18.088,0	20.685.852	83.818									20.769.670	444.900	83.500	55.700		207.700	55.000		55.028						901.828	19.867.842	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	24	15.144,0	17.319.026	70.176			1	251.731					17.640.933	523.700	98.200	65.500		176.400	55.000		356.015						1.274.815	16.366.118	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	25	16.787,0	19.197.999	77.790			1	240.808					19.516.597	500.900	94.000	62.700		195.200	55.000		77.877			295.500	520.000		1.801.177	17.715.420	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	22	13.970,0	15.976.412	64.736			1	275.269					16.316.417	572.600	107.400	71.600		163.200	55.000		203.512						1.173.312	15.143.105	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.154.000	25	7.625,0	8.720.125	42.360							65.401		8.827.886	412.400	77.400	51.600		88.300	55.000								684.700	8.143.186	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**419**	**241.994,8**	**267.831.067**	**283.048**	**50**	**9.987.501**	**1**	**201.192**	**879.000**	**879.000**	**89.738**	**5.000.000**	**285.150.546**	**7.875.800**	**1.477.200**	**985.700**		**2.851.600**	**1.100.000**		**289.003**			**554.600**			**15.133.903**	**270.016.643**	
7	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	1	534,0	591.012	625									591.637					5.900	55.000		45.364						106.264	485.373	
8	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	26	20.068,4	22.210.979	23.473						439.500		400.000	23.073.952	418.500	78.500	52.400		230.700	55.000								835.100	22.238.852	
9	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	21	12.378,3	13.699.854	14.478	6	1.207.154						200.000	15.121.486	418.500	78.500	52.400		151.200	55.000								755.600	14.365.886	
10	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	26	14.548,6	16.101.864	17.017								400.000	16.518.881	414.900	77.800	51.900		165.200	55.000								764.800	15.754.081	
11	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	13	8.529,4	9.440.031	9.976	11	2.213.115			293.000			200.000	12.156.122	442.000	82.900	55.300		121.600	55.000		15.244						772.044	11.384.078	
12	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	20	11.184,8	12.378.932	13.082	5	1.005.962			293.000			200.000	13.890.976	442.000	82.900	55.300		138.900	55.000								774.100	13.116.876	
13	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	25	16.154,6	17.879.327	18.895			1	201.192	293.000	439.500		400.000	19.231.914	442.000	82.900	55.300		192.300	55.000								827.500	18.404.414	
14	HL-00766	Lê Văn Hào	5.231.000	20	12.153,4	13.450.943	14.215	5	1.005.962						200.000	14.671.120	418.500	78.500	52.400		146.700	55.000		10.348						761.448	13.909.672	
15	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	26	15.909,3	17.607.837	18.608								400.000	18.026.445	398.600	74.800	49.900		180.300	55.000								758.600	17.267.845	
16	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.231.000	21	13.545,4	14.991.558	15.843	4	804.769						200.000	16.012.170	418.500	78.500	52.400		160.100	55.000		20.696						785.196	15.226.974	
17	HL-01002	Trần Văn Uy	5.186.000	8	4.669,5	5.168.034	5.462	14	2.792.462							7.965.958	414.900	77.800	51.900		79.700	55.000		84.918						764.218	7.201.740	
18	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.231.000	26	17.255,7	19.097.984	20.183								400.000	19.518.167	418.500	78.500	52.400		195.200	55.000		10.348						809.948	18.708.219	
19	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	4.745.000	24	12.248,5	13.556.196	14.326								400.000	13.970.522	379.700	71.200	47.500		139.700	55.000								693.100	13.277.422	
20	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	25	13.489,3	14.929.469	15.778									14.945.247	418.500	78.500	52.400		149.500	55.000								753.900	14.191.347	
21	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	25	10.810,8	11.965.002	12.645							89.738		12.067.385	435.700	81.700	54.500		120.700	55.000								747.600	11.319.785	
22	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	22	13.683,6	15.144.513	16.005								400.000	15.560.518	418.500	78.500	52.400		155.600	55.000								760.000	14.800.518	
23	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	26	13.577,3	15.026.864	15.881								400.000	15.442.745	418.500	78.500	52.400		154.400	55.000					332.600			1.091.400	14.351.345	
24	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.982.000	18	8.987,0	9.946.486	10.512	5	958.077						200.000	11.115.075	398.600	74.800	49.900		111.200	55.000		19.652			222.000			931.152	10.183.923	
25	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	19	7.440,0	8.234.306	8.702								200.000	8.443.008	379.700	71.200	47.500		84.400	55.000		41.228						679.028	7.763.980	
26	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	27	14.826,9	16.409.876	17.342								400.000	16.827.218	379.700	71.200	47.500		168.300	55.000		41.205						762.905	16.064.313	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.671**	**1.197.373,2**	**1.325.209.332**	**1.400.509**	**124**	**29.106.422**	**11**	**2.590.580**	**1.758.000**	**1.406.400**		**32.400.000**	**1.393.871.243**	**31.523.600**	**5.914.000**	**3.942.800**	**973.600**	**12.186.900**	**5.610.000**	**3.859.658**	**2.449.260**	**200.000**	**4.003.980**	**8.985.357**	**13.910.000**	**7.176.000**	**100.735.157**	**1.293.136.086**	
27	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	2	1.325,0	1.466.462	1.550									1.468.012					14.700	55.000					295.500			365.200	1.102.812	
28	HL-01194	Trần Văn Ân	6.367.000							1	244.885					244.885					2.400	55.000								57.400	187.485	
29	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.305.000	1	563,0	623.108	659									623.767					6.200	55.000				352.079				413.279	210.488	
30	HL-05994	Trần Văn Chung	4.867.000	2	1.661,0	1.838.335	1.943									1.840.278					18.400	55.000		83.410		792.178	216.000			1.164.988	675.290	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	4.636.000	9	5.076,0	5.617.933	5.937			1	178.308					5.802.178					58.000	55.000						260.000		373.000	5.429.178	
32	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000							1	178.308					178.308					1.800	55.000								56.800	121.508	
33	HL-07122	Nguyễn Văn Điệp	4.636.000	2	440,0	486.976	515			1	178.308					665.799					6.700					87.099		572.000		665.799		
34	HL-07132	Lê Văn Dương	4.636.000	8	5.579,0	6.174.635	6.525									6.181.160				486.800	61.800	55.000				528.119	193.000			1.324.719	4.856.441	
35	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	4.636.000	22	16.517,6	18.281.082	19.320								500.000	18.800.402	370.900	69.600	46.400		188.000	55.000					207.000	702.000		1.638.900	17.161.502	
36	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	23	18.730,8	20.730.571	21.908			1	296.308	293.000			500.000	21.841.787	639.800	120.000	80.000		218.400	55.000		42.327						1.155.527	20.686.260	
37	HL-00297	Trần Văn Khiêm	7.704.000	20	18.212,7	20.157.157	21.302	3	888.923			293.000	351.600		500.000	22.211.982	616.400	115.600	77.100		222.100	55.000		101.344						1.187.544	21.024.438	
38	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	24	23.724,8	26.257.750	27.750					293.000			500.000	27.078.500	639.800	120.000	80.000		270.800	55.000	49.543							1.215.143	25.863.357	
39	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	19	12.521,3	13.858.122	14.646	3	888.923						250.000	15.011.691	616.400	115.600	77.100		150.100	55.000	101.640							1.115.840	13.895.851	
40	HL-00354	Lê Văn Liêu	6.367.000	20	12.931,6	14.312.227	15.125	4	979.538	1	244.885				500.000	16.051.775	509.400	95.600	63.700		160.500	55.000		40.296						924.496	15.127.279	
41	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	25	15.048,7	16.655.312	17.602								500.000	17.172.914	616.400	115.600	77.100		171.700	55.000								1.035.800	16.137.114	
42	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	23	14.727,9	16.300.307	17.226								400.000	16.717.533	398.600	74.800	49.900		167.200	55.000	49.543	15.094						810.137	15.907.396	
43	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	16	12.509,7	13.845.283	14.632								250.000	14.109.915	424.500	79.600	53.100		141.100	55.000				176.040				929.340	13.180.575	
44	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	22	14.650,9	16.215.086	17.136	3	888.923						500.000	17.621.145	616.400	115.600	77.100		176.200	55.000					194.000		442.000	1.676.300	15.944.845	
45	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	12	8.181,8	9.055.320	9.570	12	2.448.462						250.000	11.763.352	424.500	79.600	53.100		117.600	55.000	101.640	13.028						844.468	10.918.884	
46	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	22	14.700,0	16.269.428	17.194								500.000	16.786.622	616.400	115.600	77.100		167.900	55.000	121.043							1.153.043	15.633.579	
47	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	17	16.057,8	17.772.192	18.782	6	1.777.846				351.600		250.000	20.170.420	616.400	115.600	77.100		201.700	55.000								1.065.800	19.104.620	
48	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	24	19.303,9	21.364.858	22.579			1	296.308	293.000			500.000	22.476.745	639.800	120.000	80.000		224.800	55.000					255.333		468.000	1.842.933	20.633.812	
49	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.305.000	25	11.175,2	12.368.252	13.071								500.000	12.881.323	424.500	79.600	53.100		128.800	55.000		696.301			332.600	260.000		2.029.901	10.851.422	
50	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	25	17.744,1	19.638.528	20.754								500.000	20.159.282	424.500	79.600	53.100		201.600	55.000					255.333		468.000	1.537.133	18.622.149	
51	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	15	11.825,0	13.087.482	13.831	7	1.714.192						250.000	15.065.505	509.400	95.600	63.700		150.700	55.000	74.140							948.540	14.116.965	
52	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	25	20.445,7	22.628.561	23.914						351.600		500.000	23.504.075	509.400	95.600	63.700		235.000	55.000								958.700	22.545.375	
53	HL-01097	Trần Văn Văn	6.367.000	25	16.265,7	18.002.288	19.025			1	244.885	293.000			500.000	19.059.198	509.400	95.600	63.700		190.600	55.000		80.592						994.892	18.064.306	
54	HL-01157	Phan Văn Thắng	6.367.000	23	18.068,6	19.997.672	21.134	1	244.885						500.000	20.763.691	509.400	95.600	63.700		207.600	55.000								931.300	19.832.391	
55	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	8	5.944,1	6.578.659	6.952	12	2.448.462							9.034.073	424.500	79.600	53.100		90.300	55.000	49.543			352.079				1.104.122	7.929.951	
56	HL-01212	Vũ Văn Kiên	7.704.000	24	19.435,9	21.510.951	22.733					293.000	351.600		500.000	22.678.284	616.400	115.600	77.100		226.800	55.000		299.790						1.390.690	21.287.594	
57	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	18	13.331,9	14.755.209	15.594								250.000	15.020.803	509.400	95.600	63.700		150.200	55.000	74.140				255.333		494.000	1.697.373	13.323.430	
58	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	6.367.000	17	12.710,3	14.067.245	14.867	3	734.654						250.000	15.066.766	509.400	95.600	63.700		150.700	55.000	121.043	13.692						1.009.135	14.057.631	
59	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	26	24.341,9	26.940.734	28.472								500.000	27.469.206	509.400	95.600	63.700		274.700	55.000		13.692						1.012.092	26.457.114	
60	HL-01275	Phạm Văn Duyền	6.367.000	22	16.967,5	18.779.015	19.846								500.000	19.298.861	509.400	95.600	63.700		193.000	55.000								916.700	18.382.161	
61	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	25	19.593,2	21.685.045	22.917								500.000	22.207.962	509.400	95.600	63.700		222.100	55.000								945.800	21.262.162	
62	HL-01358	Võ Thành Chung	6.367.000	26	24.682,9	27.318.140	28.870								500.000	27.847.010	509.400	95.600	63.700		278.500	55.000								1.002.200	26.844.810	
63	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	6.367.000	13	9.861,6	10.914.462	11.535	9	2.203.962						250.000	13.379.959	509.400	95.600	63.700		133.800	55.000	74.140			88.020				1.019.660	12.360.299	
64	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	23	20.088,2	22.232.893	23.496								500.000	22.756.389	424.500	79.600	53.100		227.600	55.000								839.800	21.916.589	
65	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	15	10.207,1	11.296.793	11.939			1	187.192				250.000	11.745.924	389.400	73.100	48.700		117.500	55.000					72.000			755.700	10.990.224	
66	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	7.704.000	24	13.640,0	15.096.258	15.954								500.000	15.612.212	616.400	115.600	77.100		156.100	55.000								1.020.200	14.592.012	
67	HL-03282	Trần Văn Thương	7.704.000	19	14.192,2	15.707.413	16.600	2	592.615						250.000	16.566.628	616.400	115.600	77.100		165.700	55.000	2.640							1.032.440	15.534.188	
68	HL-03340	Vũ Bá Dần	6.367.000	20	15.540,8	17.199.995	18.177	4	979.538						500.000	18.697.710	509.400	95.600	63.700		187.000	55.000								910.700	17.787.010	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	7.704.000	22	16.439,5	18.194.644	19.228								500.000	18.713.872	616.400	115.600	77.100		187.100	55.000	101.640							1.152.840	17.561.032	
70	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	16	14.128,8	15.637.244	16.526	2	489.769						250.000	16.393.539	509.400	95.600	63.700		163.900	55.000	121.043	20.538						1.029.181	15.364.358	
71	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	7.704.000	12	8.783,5	9.721.260	10.274	12	3.555.692						250.000	13.537.226	616.400	115.600	77.100		135.400	55.000								999.500	12.537.726	
72	HL-03635	Bùi Văn Hưng	6.367.000	20	14.725,2	16.297.318	17.223								500.000	16.814.541	509.400	95.600	63.700		168.100	55.000	101.640	80.592			241.000			1.315.032	15.499.509	
73	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	6.367.000	11	7.587,8	8.397.902	8.875			1	244.885				500.000	9.151.662	509.400	95.600	63.700		91.500	55.000		40.296						855.496	8.296.166	
74	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	17	10.744,8	11.891.956	12.568	8	1.959.077						250.000	14.113.601	509.400	95.600	63.700		141.100	55.000								864.800	13.248.801	
75	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	22	14.479,3	16.025.165	16.936			1	296.308				500.000	16.838.409	616.400	115.600	77.100		168.400	55.000					332.600			1.365.100	15.473.309	
76	HL-05439	Trần Văn Văn	5.305.000	22	17.154,5	18.985.980	20.065								500.000	19.506.045	424.500	79.600	53.100		195.100	55.000	121.043							928.343	18.577.702	
77	HL-05442	Phạm Văn Vinh	4.867.000	24	20.584,3	22.781.958	24.076								500.000	23.306.034	389.400	73.100	48.700		233.100	55.000								799.300	22.506.734	
78	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	23	17.072,0	18.894.672	19.968	1	244.885						500.000	19.659.525	509.400	95.600	63.700		196.600	55.000	101.640							1.021.940	18.637.585	
79	HL-05497	Chu Văn Vinh	5.305.000	15	8.057,0	8.917.196	9.424								250.000	9.176.620	424.500	79.600	53.100		91.800	55.000	101.640							805.640	8.370.980	
80	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	5.305.000	22	16.848,7	18.647.531	19.707								500.000	19.167.238	424.500	79.600	53.100		191.700	55.000		34.500			296.000		572.000	1.706.400	17.460.838	
81	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	5.305.000	24	18.674,7	20.668.482	21.843	1	204.038						500.000	21.394.363	424.500	79.600	53.100		213.900	55.000								826.100	20.568.263	
82	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	5.305.000	13	10.975,0	12.146.733	12.837	10	2.040.385						250.000	14.449.955	424.500	79.600	53.100		144.500	55.000		22.826		308.069				1.087.595	13.362.360	
83	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	21	15.518,8	17.175.646	18.152	3	612.115						500.000	18.305.913	424.500	79.600	53.100		183.100	55.000								795.300	17.510.613	
84	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	5.305.000	26	24.681,8	27.316.923	28.869								500.000	27.845.792	424.500	79.600	53.100		278.500	55.000								890.700	26.955.092	
85	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	4.636.000	23	19.594,3	21.686.262	22.918	2	356.615						500.000	22.565.795	370.900	69.600	46.400		225.700	55.000		68.775			296.000		624.000	1.756.375	20.809.420	
86	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	26	23.863,4	26.411.147	27.912								500.000	26.939.059	389.400	73.100	48.700		269.400	55.000			200.000		302.333	572.000		1.909.933	25.029.126	
87	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	18	13.672,1	15.131.730	15.992	2	356.615						250.000	15.754.337	370.900	69.600	46.400		157.500	55.000	121.043							820.443	14.933.894	
88	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	24	17.451,5	19.314.689	20.412								500.000	19.835.101	389.400	73.100	48.700		198.400	55.000								764.600	19.070.501	
89	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	22	16.476,9	18.236.037	19.272	2	356.615						500.000	19.111.924	370.900	69.600	46.400		191.100	55.000	121.043				230.000		624.000	1.708.043	17.403.881	
90	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	17	12.905,2	14.283.008	15.095	8	1.426.462						250.000	15.974.565	370.900	69.600	46.400		159.700	55.000	121.043				190.000		468.000	1.480.643	14.493.922	
91	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	16	12.063,0	13.350.892	14.109								250.000	13.615.001	370.900	69.600	46.400		136.200	55.000				220.050				898.150	12.716.851	
92	HL-06809	Cao Văn Thăng	4.636.000	22	16.837,7	18.635.357	19.694	3	534.923						500.000	19.689.974	370.900	69.600	46.400		196.900	55.000					243.325	572.000		1.554.125	18.135.849	
93	HL-06892	Kha Văn Vọng	4.636.000	22	18.551,5	20.532.129	21.699								500.000	21.053.828	370.900	69.600	46.400		210.500	55.000	121.043	21.050			233.000	754.000		1.881.493	19.172.335	
94	HL-06970	Phạm Viết Điều	4.636.000	23	17.164,4	18.996.937	20.076								500.000	19.517.013	370.900	69.600	46.400		195.200	55.000	121.043	194.693			406.000		1.118.000	2.576.836	16.940.177	
95	HL-06976	Trần Văn Tuấn	4.636.000	23	17.156,7	18.988.415	20.067								500.000	19.508.482	370.900	69.600	46.400		195.100	55.000	2.640	194.688						934.328	18.574.154	
96	HL-06977	Đào Văn Hải	4.636.000	20	14.361,9	15.895.231	16.798								500.000	16.412.029	370.900	69.600	46.400		164.100	55.000	101.640	194.688			254.000		494.000	1.750.328	14.661.701	
97	HL-06978	Trần Quý Vị	4.636.000	23	16.282,2	18.020.550	19.044	1	178.308						500.000	18.717.902	370.900	69.600	46.400		187.200	55.000		177.048			254.000		676.000	1.836.148	16.881.754	
98	HL-07058	Lý A Su	4.636.000	16	11.116,4	12.303.174	13.002								250.000	12.566.176	370.900	69.600	46.400		125.700	55.000				264.059	227.000		650.000	1.808.659	10.757.517	
99	HL-07085	Lý Văn Quang	4.636.000	20	13.443,2	14.878.392	15.724								500.000	15.394.116	370.900	69.600	46.400		153.900	55.000	2.640				180.000	624.000		1.502.440	13.891.676	
100	HL-07131	Lê Văn Hưng	4.636.000	24	17.606,6	19.486.348	20.594								500.000	20.006.942	370.900	69.600	46.400	486.800	200.100	55.000					193.000	650.000		2.071.800	17.935.142	
101	HS19-353	Lý A Hồng		20	10.364,6	11.471.109	12.123								500.000	11.983.232						55.000	121.043				270.000	806.000		1.252.043	10.731.189	
102	HS19-354	Lê Đình Luận		21	11.018,7	12.195.098	12.888								500.000	12.707.986						55.000	121.043				270.000	806.000		1.252.043	11.455.943	
103	HS19-355	Phạm Minh Tuấn		2	1.167,0	1.291.593	1.365									1.292.958						55.000	121.043				270.000	234.000		680.043	612.915	
104	HS19-356	Trần Tiến Hùng		25	18.062,0	19.990.368	21.126								500.000	20.511.494						55.000	121.043			88.020		390.000		654.063	19.857.431	
105	HS19-357	Lê Văn Sâm		24	12.864,5	14.237.963	15.047								500.000	14.753.010						55.000				44.010	203.000	806.000		1.108.010	13.645.000	
106	HS19-368	Nông Đức Thuận		20	10.830,0	11.986.252	12.667								500.000	12.498.919						55.000	121.043			264.059	195.000	702.000		1.337.102	11.161.817	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HS19-370	Đào Quốc Vương		22	15.153,6	16.771.456	17.724								500.000	17.289.180						55.000	101.640			132.030	195.000	832.000		1.315.670	15.973.510	
108	HS19-371	Phạm Văn Thanh		14	5.887,0	6.515.519	6.886								250.000	6.772.405						55.000				264.059	215.000	858.000		1.392.059	5.380.346	
109	HS19-372	Nguyễn Văn Đức		18	7.755,0	8.582.953	9.071								250.000	8.842.024						55.000	101.640				215.000	286.000		657.640	8.184.384	
110	HS19-374	Ngô Văn Lệnh		16	8.518,0	9.427.414	9.963								250.000	9.687.377						55.000	101.640				199.000	650.000		1.005.640	8.681.737	
111	HS19-375	Lê Minh Dân		19	10.681,0	11.821.344	12.493								250.000	12.083.837						55.000				44.010	215.000	650.000		964.010	11.119.827	
112	HS19-376	Triệu Văn Hoàng		22	11.926,2	13.199.486	13.949								500.000	13.713.435						55.000	101.640				199.000	806.000		1.161.640	12.551.795	
113	HS19-377	Đinh Văn Nhường		17	7.429,0	8.222.148	8.689								250.000	8.480.837						55.000	121.043				215.000	598.000		989.043	7.491.794	
114	HS20-016	Bùi Minh Nhật		8	6.141,0	6.796.637	7.183									6.803.820						55.000						234.000		289.000	6.514.820	
115	HS20-053	Nguyễn Văn Dũng		4	1.607,0	1.778.569	1.880									1.780.449						55.000					95.000			150.000	1.630.449	
116	HS20-054	Phạm Văn Minh		3	1.181,0	1.307.088	1.381									1.308.469						55.000	101.640							156.640	1.151.829	
117	HS20-055	Trần Văn Hoạt		4	1.668,0	1.846.082	1.951									1.848.033						55.000	101.640							156.640	1.691.393	
118	HS20-056	Phạm Văn Quỳnh		3	1.197,0	1.324.796	1.400									1.326.196						55.000								55.000	1.271.196	
119	HS20-057	Nguyễn Văn Thiện		4	1.408,0	1.558.323	1.647									1.559.970						55.000					75.000		78.000	208.000	1.351.970	
120	HS20-058	Vi Văn Thu		3	1.038,0	1.148.821	1.214									1.150.035						55.000								55.000	1.095.035	
121	HS20-059	Hơ Văn Lênh		4	1.408,0	1.558.323	1.647									1.559.970						55.000						78.000		133.000	1.426.970	
122	HS20-060	Tặng Văn Lộ		4	1.408,0	1.558.323	1.647									1.559.970						55.000						78.000		133.000	1.426.970	
123	HS20-061	Trần Văn Hải		3	1.181,0	1.307.088	1.381									1.308.469						55.000	101.640							156.640	1.151.829	
124	HS20-062	Vàng A Vinh		1	200,0	221.353	234									221.587						55.000	121.043							176.043	45.544	
125	HS20-063	Mai Công Sơn		4	1.676,0	1.854.936	1.960									1.856.896						55.000						130.000		185.000	1.671.896	
126	HS20-064	Trần Công Minh		2	711,0	786.909	832									787.741						55.000	121.043							176.043	611.698	
127	HS20-071	Trần Văn Đồng		2	965,0	1.068.027	1.129									1.069.156						55.000								55.000	1.014.156	
128	HS20-131	Đinh Xuân Sỹ		1	200,0	221.353	234									221.587						55.000								55.000	166.587	
129	HS20-140	Nguyễn Văn Ái		1	200,0	221.354	237									221.591						55.000								55.000	166.591	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**42**	**9.270,0**	**10.259.701**	**10.843**							**75.468**		**10.346.012**	**736.300**	**138.100**	**92.100**		**103.400**	**110.000**							**1.179.900**	**9.166.112**	
130	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	18	4.878,0	5.398.794	5.706							37.492		5.441.992	350.200	65.700	43.800		54.400	55.000							569.100	4.872.892	
131	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.825.000	24	4.392,0	4.860.907	5.137							37.976		4.904.020	386.100	72.400	48.300		49.000	55.000							610.800	4.293.220	
Tổng cộng				**2.280**	**1.536.500,0**	**1.703.781.100**	**2.118.000**	**174**	**39.093.923**	**17**	**4.074.195**	**2.637.000**	**2.285.400**	**230.607**	**37.400.000**	**1.791.620.225**	**43.125.500**	**8.090.200**	**5.394.700**	**973.600**	**16.164.500**	**7.150.000**	**3.859.658**	**3.766.650**	**200.000**	**4.003.980**	**9.835.457**	**14.430.000**	**7.176.000**	**124.170.247**	**1.667.449.978**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng